

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh nội dung tại Quyết định số 2302/QĐ-CHHVN ngày 24/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình thiết lập khu neo đậu tàu trên sông Hậu thuộc vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải An Giang quản lý

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/05/2017 về quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2818/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-CHHVN ngày 24/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình thiết lập khu neo đậu tàu trên sông Hậu thuộc vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải An Giang quản lý;

Xét các văn bản: số 150/CVHHAG-PCTTATANHH ngày 09/5/2019; số 107/CVHHAG-PCTTATANHH ngày 05/4/2019 của Cảng vụ Hàng hải An Giang đề nghị điều chỉnh phạm vi vùng neo khu vực 2 kèm theo văn bản số 160/2019/CV-TKQH ngày 04/4/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn XDCT hàng hải- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về việc xử lý kết quả rà quét chướng ngại vật khu vực 2 vị trí neo đậu V9, V10 thuộc khu neo đậu tàu trong vùng nước do cảng vụ Hàng hải An Giang quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Duyệt điều chỉnh Phụ lục 2 Quyết định số 2302/QĐ-CHHVN ngày 24/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình thiết lập khu neo đậu tàu trên sông Hậu thuộc

vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải An Giang quản lý (chi tiết tại Phụ lục đính kèm Quyết định này):

Điều 2. Các khoản mục khác giữ nguyên như Quyết định số 2302/QĐ-CHVN ngày 24/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam.

Cảng vụ Hàng hải An Giang có trách nhiệm căn cứ các quy định của pháp luật khẩn trương hoàn thiện các thủ tục để công bố, đưa khu neo đậu vào sử dụng khai thác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng Kế hoạch - Đầu tư, Công trình hàng hải, Tài chính của Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải An Giang (02b) và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHĐT_{Th}(03b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Đình Việt

Phụ lục: Tọa độ các điểm khống chế khu neo đậu tàu trên sông Hậu thuộc vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải An Giang quản lý

(Kèm theo Quyết định số 162 /QĐ-CHHVN ngày 29/5/2019 của Cục HHVN)

TT	Tên điểm	Tọa độ các điểm neo			
		Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 106°, múi chiều 3°		Tọa độ WGS-84	
		X (m)	Y (m)	N (độ)	E (độ)
I	Khu vực 1				
1	N1	1.143.888,09	442.332,43	10°20'36,40"	105°28'30,73"
2	N2	1.143.987,71	442.437,80	10°20'39,65"	105°28'34,19"
3	N3	1.144.176,64	442.259,18	10°20'45,79"	105°28'28,30"
4	N4	1.144.077,02	442.153,81	10°20'42,54"	105°28'24,85"
5	N5	1.144.265,95	441.975,19	10°20'48,68"	105°28'18,96"
6	N6	1.144.365,57	442.080,56	10°20'51,93"	105°28'22,42"
7	N7	1.144.429,02	442.020,27	10°20'53,99"	105°28'20,44"
8	N8	1.144.329,43	441.914,89	10°20'50,75"	105°28'16,98"
9	N9	1.144.532,92	441.722,56	10°20'57,36"	105°28'10,64"
10	N10	1.144.632,52	441.827,94	10°21'00,61"	105°28'14,10"
11	N11	1.144.692,39	441.757,99	10°21'02,55"	105°28'11,80"
12	N12	1.144.594,10	441.619,28	10°20'59,35"	105°28'07,25"
13	N13	1.144.838,88	441.445,83	10°21'07,30"	105°28'01,53"
14	N14	1.144.937,17	441.584,53	10°21'10,51"	105°28'06,08"
15	N15	1.145.181,94	441.411,08	10°21'18,47"	105°28'00,37"
16	N16	1.145.083,65	441.272,38	10°21'15,26"	105°27'55,82"
17	N17	1.142.356,39	443.746,69	10°19'46,62"	105°29'17,30"
18	N18	1.142.473,20	443.870,20	10°19'50,43"	105°29'21,35"
19	N19	1.142.240,71	444.090,09	10°19'42,88"	105°29'28,59"
20	N20	1.142.123,90	443.966,58	10°19'39,07"	105°29'24,54"
21	N21	1.145.234,61	441.127,01	10°21'20,17"	105°27'51,03"
22	N22	1.145.341,74	441.283,93	10°21'23,66"	105°27'56,18"
23	N23	1.145.626,67	441.089,40	10°21'32,93"	105°27'49,77"
24	N24	1.145.519,54	440.932,49	10°21'29,43"	105°27'44,62"

25	N25	1.145.804,47	440.737,96	10°21'38,69"	105°27'38,21"
26	N26	1.145.911,60	440.894,88	10°21'42,19"	105°27'43,36"
II	Khu vực 2				
1	N27	1.145.070,93	442.060,21	10°21'14,89"	105°28'21,71"
2	N28	1.144.888,84	441.867,68	10°21'08,95"	105°28'15,40"
3	N29	1.144.569,17	442.170,02	10°20'58,56"	105°28'25,35"
4	N30	1.144.751,26	442.362,55	10°21'04,50"	105°28'31,67"
5	N31	1.144.431,59	442.664,89	10°20'54,11"	105°28'41,63"
6	N32	1.144.249,50	442.472,36	10°20'48,18"	105°28'35,31"
7	N33	1.142.416,68	444.198,94	10°19'48,61"	105°29'32,16"
8	N34	1.142.609,08	444.402,37	10°19'54,88"	105°29'38,84"
9	N35	1.142.238,55	444.752,81	10°19'42,84"	105°29'50,38"
10	N36	1.142.046,15	444.549,38	10°19'36,57"	105°29'43,70"

